TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1656/2018/DS-ST
Ngày: 27/11/2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: 1/- Bà Đặng Thị Ngọc Hằng

2/- Bà Nguyễn Thị Xuyến

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Quân – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Mộng Điệp - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 423/2018/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 486/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Địa chỉ: Đường X, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn :

Ông Phạm B - Đại diện theo văn bản ủy quyền số 1759/2017/UQ-TTT ngày 22/12/2017).

(Có đơn đề nghị xét xử mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn C, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/12/2017, bạn tự khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP A có ông Phạm B là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 13/03/2009, bà Nguyễn C có ký với Ngân hàng TMCP A (gọi tắt là Ngân hàng) hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ

tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà Chi đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 53.362.090 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, bà Chi đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 74.166.000 đồng. Số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà Chi vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà Chi vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 16/08/2015 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến thời điểm khởi kiện là ngày 26/02/2018, bà Nguyễn C còn nợ các khoản sau:

• Nợ gốc: 7.266.086 đồng

• Lãi quá hạn: 7.241.046 đồng

• Tổng cộng : 14.507.132 đồng

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với bà Chi, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên bà Chi vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP A đề nghị Tòa án tuyên buộc bị đơn bà Nguyễn C phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/02/2018 là 14.507.132 đồng. Trong đó nợ gốc là 7.266.086 đồng, lãi quá hạn: 7.241.046 đồng. Và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 26/02/2018 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn bà Nguyễn C không đến Tòa và cũng không có văn bản gởi đến Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A có ông Phạm B là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên buộc bà Nguyễn C có trách nhiệm thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 27/11/2018 gồm nợ gốc là 7.266.086 đồng, nợ lãi là 9.381.260 đồng, tổng cộng là 16.647.346 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng).

- Bị đơn bà Nguyễn C vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 3 phát biểu ý kiến:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân Quận 3, quá trình giải quyết, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án, nhận thấy bị đơn bà Nguyễn C không thực hiện đúng thỏa thuận tại các hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết. Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện bị đơn bà Nguyễn C là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A khởi kiện bị đơn bà Nguyễn C phải thanh toán số tiền nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng nên đây là vụ án "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[1.2] Căn cứ vào xác minh của Công an Phường 1, Quận 3 ngày thì bị đơn bà Nguyễn C có hộ khẩu thường trú tại Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương không khai báo từ năm 2012 đến nay.

Căn cứ các kết quả xác minh nêu trên cho thấy: Sau khi ký kết hợp đồng, bị đơn bà Nguyễn C thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, nơi cư trú tại Quận 3 của Bị đơn được xem là nơi cư trú cuối cùng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 3, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Đại diện nguyên đơn là ông Phạm B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên Tòa nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Thịnh.

[1.4] Bị đơn bà Nguyễn C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Thảo theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng ngày 13/03/2009 cho thấy, bà Nguyễn C có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Ngân hàng TMCP A với Ngân hàng TMCP A có hạn mức là 20.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân.

Theo các bảng tóm tắt sao kê và Sao kê chi tiết giao dịch của bà Nguyễn C do Ngân hàng TMCP A cung cấp, thì bà Chi có sử dụng thẻ để chi tiêu từ ngày 15/04/2009 đến 15/01/2012 với tổng số tiền đã chi tiêu qua thẻ là 53.362.090 đồng. Quá trình sử dụng thẻ đến nay,bà Chi đã thanh toán được cho Ngân hàng số tiền 74.166.000 đồng, sau ngày 15/09/2015 thì ngưng thanh toán.

Do bà Chi vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A) cũng như không có thiện chí trả nợ, ngày 26/9/2014 Ngân hàng TMCP A đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A). Tổng cộng bà Chi còn nợ Ngân hàng TMCP A số tiền tính đến ngày 27/11/2018 là 16.647.346 đồng bao gồm nợ gốc là 7.266.086 đồng, nợ lãi là 9.381.260 đồng.

Theo quy định tại Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A thì:

- Tại Điều 18 quy định: "Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được Chủ thẻ thanh toán cho Đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên thông báo …";

- Tại Điều 19 quy định về Số tiền thanh toán như sau: "Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho Chủ thẻ…"

- Tại Điều 20 quy định về Áp dụng thanh toán như sau: "Thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ."

- Tại Điều 22 quy định về Cách tính lãi như sau: "Chủ thẻ đồng ý thanh toán lãi suất phát sinh trên tài khoản. Lãi suất được tính như sau: … b) Đối với giao dịch rút tiền mặt và giao dịch tương đương rút tiền mặt: Lãi suất được tính từ ngày giao dịch cho đến ngày Chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã rút.Việc thanh toán đối với các khoản dư nợ trên tài khoản được thực hiện theo thứ tự được quy định tại Điều 20.Đơn vị Phát hành thẻ có quyền sửa đổi mức lãi suất trong từng thời kỳ theo quyết định của mình mà không cần thông báo trước cho Chủ thẻ."

- Tại Điều 23 quy định về Vi phạm như sau: "Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của Chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán. Nếu Chủ thẻ có nhiều hơn một tài khoản với Đơn vị phát hành thẻ, việc vi phạm ở một tài khoản sẽ tự động được xem như là vi phạm ở tất cả tài khoản khác. Dù bất cứ trường hợp nào, Đơn vị phát hành thẻ có quyền chấm dứt tất cả các tài khoản của Chủ thẻ tại Đơn vị phát hành thẻ…

Khi sự kiện vi phạm xảy ra, Chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Đơn vị phát

hành thẻ có thể thực hiện một hoặc nhiều hành động sau: Chấm dứt quyền sử dụng Thẻ và tiến hành thu hồi toàn bộ nợ; Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của Đơn vị phát hành thẻ …"

- Tại Điều 24 quy định về Các loại phí như sau: "Bên cạnh lãi suất, Chủ thẻ còn phải trả các loại phí liên quan đến Thẻ, bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau đây: a) Phí hàng năm và phí phát hành thẻ phụ: Được thu mỗi năm một lần; b) Phí rút tiền mặt: Được thu khi Chủ thẻ rút tiền mặt; c) Phí giao dịch tương đương rút tiền mặt: Được thu khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch tương đương rút tiền mặt;…) Phí vượt quá hạn mức: Được tính trên số dư vượt hạn mức được cấp; g) Phí chậm thanh toán: Được thu nếu Chủ thẻ không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu vào hoặc trước ngày đến hạn…"

Mặt khác, tại Điều 5 Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ Ngân hàng như sau:

"Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 19 quy định: Chỉ TCPHT được thu phí của chủ thẻ. TCPHT thu phí theo Biểu phí dịch vụ thẻ của tổ chức mình và không được thu thêm bất kỳ loại phí nào ngoài Biểu phí đã công bố. Biểu phí dịch vụ thẻ phải nêu rõ các loại phí, mức phí áp dụng cho từng loại thẻ và dịch vụ thẻ. Biểu phí dịch vụ thẻ của TCPHT phải phù hợp với quy định của pháp luật, được niêm yết công khai và phải cung cấp cho chủ thẻ trước khi sử dụng và khi có sự thay đổi…

Từ những căn cứ trên, xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP A yêu cầu Tòa buộc bà Nguyễn C phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền là 16.647.346 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng) bao gồm nợ gốc là 7.266.086 đồng, nợ lãi là 9.381.260 đồng làm một lần ngay sau khi bản án của Tòa có hiệu lực pháp luật, là có cơ sở nghĩ nên chấp nhận.

Bà Nguyễn C còn tiếp tục chịu lãi suất trên dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng đã ký với Sacombank ngày 13/3/2009, kể từ ngày 28/11/2018 cho đến khi bà Chi trả hết nợ cho Ngân hàng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bị đơn bà Nguyễn C phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng được chấp nhận số tiền là 832.367 đồng (Tám trăm ba mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng). Nguyên đơn được hoàn lại số tiền án phí đã tạm nộp.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 290, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ khoản 3 Phần I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/06/1997 của TANDTC - VKSNDTC- BTP - BTC hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị Quyết)

***Tuyên xử*:**

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng TMCP A: Buộc bà Nguyễn C phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền là 16.647.346 đồng (Mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng) trong đó số nợ gốc là 7.266.086 đồng, nợ lãi là 9.381.260 đồng. Việc trả tiền được thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/. Bà Nguyễn C còn tiếp tục chịu lãi suất trên dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng đã ký với Ngân hàng TMCP A ngày 13/3/2009, kể từ ngày 28/11/2018 cho đến khi bà Chi trả hết nợ cho Ngân hàng.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn C phải chịu 832.367 đồng (Tám trăm ba mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng). Trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 346.470 đồng (Ba trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi đồng) là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020076 ngày 11/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 3;
- THADS Quận 3;
- Đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Ngọc